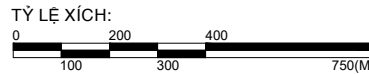
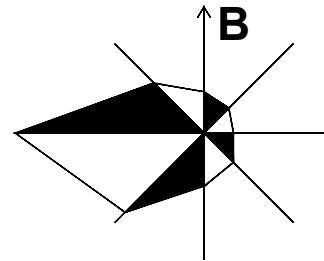
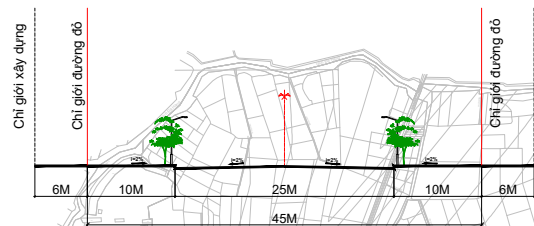
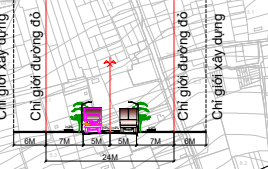
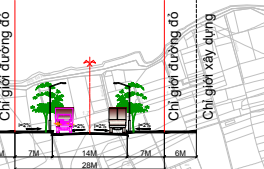
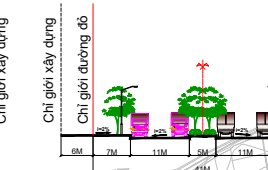
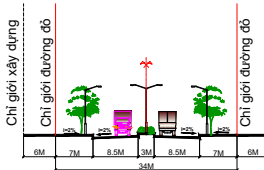
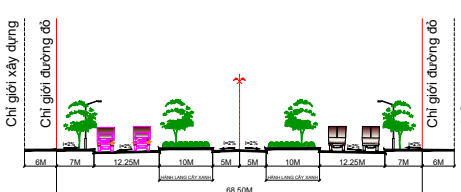


TỈNH TÂY NINH - XÃ PHƯỚC THẠNH
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP THẠNH - GIAI ĐOẠN I, TỶ LỆ 1/2000
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ
CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG, KHOẢNG LÙI



BẢNG THÔNG KẾ KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG											
TT	Tên đường	Kiểu mặt cắt	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Lòng đường	Chiều rộng (m)	Via hè trái	Hành lang cây xanh	Via hè phải	Dải phân cách	Diện tích (m ²)
1	Đường N1	4-4	1.078,48	28	14	7	-	7	-	15.098,72	15.098,72
2	Đường N2	2-2	2.749,89	34	17	7	-	7	3	48.748,13	38.498,46
3	Đường N3	1-1	2.347,25	68,5	12,25	7	-	10	-	28.753,91	16.430,75
4	Đường N4	1-1	2.926,95	68,5	12,25	-	-	10	-	35.855,14	20.488,65
5	Đường N5	4-4	2.229,17	28	14	7	-	7	-	31.208,38	31.208,38
6	Đường N6	3-3	3.172,38	41	22	7	-	7	5	34.896,18	22.206,66
7	Đường N7	5-5	631,32	24	10	7	-	7	-	6.313,20	8.838,48
8	Đường N8	5-5	755,38	24	10	7	-	7	-	7.553,80	10.575,32
9	Đường N9	5-5	499,66	24	10	7	-	7	-	4.996,60	6.995,24
10	Đường D1	4-4	550,26	28	14	7	-	7	-	7.703,64	7.703,64
11	Đường D2	6-6	1.171,13	28	14	7	-	7	-	16.395,82	16.395,82
12	Đường D3	2-2	1.412,33	34	17	7	-	7	3	24.009,81	19.772,62
13	Đường D4	2-2	1.330,30	34	17	7	-	7	3	22.815,10	18.624,20
14	Đường D5	2-2	1.514,91	34	17	7	-	7	3	25.753,47	21.208,74
15	Đường D6	4-4	576,76	28	14	7	-	7	-	8.074,64	8.074,64
16	Đường D7	5-5	219,84	24	10	7	-	7	-	2.199,40	3.075,16
17	Đường D8	4-4	689,26	28	14	7	-	7	-	12.155,84	12.155,84
18	Đường D9	5-5	740,56	24	10	7	-	7	-	7.405,80	10.367,84
Bù trừ giao lộ, quay xe										2.590,87	
Tổng cộng										651.852,21	



MẶT CẮT E-E: ĐƯỜNG TỈNH 782B



MẶT CẮT 6-6



STT	TÊN ĐIỂM	X	Y
01	N01	581190,91	1232961,66
02	N02	581470,89	1233113,24
03	N03	581489,03	1233075,08
04	N04	581547,89	1233390,09
05	N05	581639,08	1233193,42
06	N06	581656,86	1233155,08
07	N07	582071,56	1233509,54
08	N08	582318,64	1233470,54
09	N09	581410,18	1233687,04
10	N10	582078,02	1233998,16
11	N11	582753,44	1234315,67
12	N12	582987,64	1233796,61
13	N13	583315,58	1233950,83
14	N14	582848,84	1234109,86
15	N15	582091,76	1234427,18
16	N16	583142,07	1235105,29
17	N17	583376,79	1234606,90
18	N18	583634,60	1234728,03
19	N19	581798,09	1232402,53
20	N20	581972,77	1232473,76
21	N21	581817,32	1232809,02
22	N22	582481,60	1233113,51
23	N23	582647,53	1232750,48
24	N24	583158,64	1233422,84
25	N25	583249,97	1233221,59
26	N26	583339,68	1233002,72
27	N27	584038,35	1233020,06
28	N28	583937,02	1233535,50
29	N29	583944,51	1233736,20
30	N30	583679,89	1234092,98
31	N31	583670,23	1234113,50
32	N32	581378,68	1233312,91